

Số: 1767/TB-SXD

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO
Công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long thông báo Công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là dự án PPP) xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng *Đính kèm Mẫu số 01.*

Ghi chú:

- *Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các báo cáo giá của các huyện, thị xã, thành phố và báo giá của các Doanh nghiệp, công ty trong và ngoài tỉnh Vĩnh Long cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.*

- *Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.*

- *Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán.*

- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, đã tính phí vận chuyển đến công trình xây dựng.

- Đối với các gói thầu sử dụng vốn Nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (Bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển).

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Quản lý Xây dựng) để kịp thời hướng dẫn tháo gỡ./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kinh tế Xây dựng - BXD (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã và Tp;
- Các Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng của các huyện, thị xã và Tp;
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất,

kinh doanh vật liệu xây dựng có liên quan;

- BGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, 545 /P.QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Hoài Hiệp

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6¹ NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH LONG

(Đính Kèm Thông báo số 1767/TB-SXD ngày 09/7/2024 của Sở Xây dựng)

									Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1	Xi măng	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	bao	TCVN 6260:2020; TCVN 7713:2013; QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Hà Tiên Cần Thơ; Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM; Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam TPHCM; Công ty CP xi măng Hà Tiên Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			76.000	83.333	87.500	85.000		82.000	74.545
2	Xi măng	Xi Măng Cần Thơ	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ, Hậu Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					81.000				
3	Xi măng	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								95.000	
4	Xi măng	Xi măng trắng Thái Lan	bao	TCVN 6260:2020	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM	Thai Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển								152.000	
5	Xi măng	Xi măng Vcicem Hà Tiên đa dụng PCB 50	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						85.000			
6	Xi măng	Xi măng Fico PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng FICO Tây Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					87.500				
7	Xi măng	Xi măng Vcicem Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					86.500	95.000			
8	Xi măng	Xi măng Insee PC 40	bao	TCVN 7711:2013; TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Xi Măng Holcim, Kiên Giang; Công ty TNHH xi măng INSEE Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				90.741	99.000				
9	Xi măng	Xi măng AllBuil PCB50 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			93.000						
10	Xi măng	Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			72.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	² Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
11	Xi măng	Xi măng Buildex đóng bao 50 kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			72.000						
12	Xi măng	Xi măng trắng AALBORG WHITE	bao	TCVN 6260:2020	40kg/bao	Sản xuất tại malaysia	Malaysia		Đã bao gồm phí vận chuyển					170.000				
13	Thép xây dựng	Thép Phi 4 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-3:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						18.000		17.500	
14	Thép xây dựng	Thép Phi 6 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			16.800	17.500	17.000	16.500		17.500	15.182
15	Thép xây dựng	Thép Phi 8 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			16.800	18.500	17.000	16.500		17.500	15.182
16	Thép xây dựng	Thép Phi 10 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			103.000	107.000	110.000	106.000		108.000	96.364
17	Thép xây dựng	Thép Phi 12 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			162.000	151.852	170.000	165.000		165.000	150.909
18	Thép xây dựng	Thép Phi 14 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			228.000	208.333	235.000	230.000		230.000	205.455
19	Thép xây dựng	Thép Phi 16 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			292.000	290.000	297.000			298.000	266.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	³ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
20	Thép xây dựng	Thép Phi 18 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			364.000		370.000				340.909
21	Thép xây dựng	Thép Phi 20 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			467.000		460.000				430.000
22	Thép xây dựng	Thép Phi 22 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển									520.000
23	Thép xây dựng	Thép Phi 25 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						948.200			
24	Thép xây dựng	Sắt hộp 12 x 12 mm (dày 0,9 mm)	cây		12x12x0,9m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						52.460			
25	Thép xây dựng	Sắt hộp 12 x 12 mm (dày 10mm)	cây		12x12x10,0 mmx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						58.865			
26	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	13x26x0,8m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			51.000			77.470			
27	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	13x26x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			56.000						
28	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,0 mm)	cây		13x26x1,0m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An									98.820			
29	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	13x26x1,1m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			73.000			109.495			62.017

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	⁴ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
30	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,2 mm)	cây		13x26x1,2m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An									120.170			
31	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x0,8m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			36.000	40.185		54.595			
32	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM, Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			40.000	44.630		61.915			
33	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	14x14x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				48.611		69.540			
34	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x1,1m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			50.000	53.056		76.860			
35	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 3783:1983	14x14x1,2m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						84.485			
36	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	20x20x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			56.000	63.370		90.585			
37	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x20x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				71.481		101.565			
38	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	20x20x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			70.000			112.545			62.017
39	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	20x20x1,2m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				84.722		123.220			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	5 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
40	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x25x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			73.000			114.375			70.682
41	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	25x25x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				90.370		128.405			
42	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	25x25x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			91.000						78.328
43	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	25x25x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				107.500	115.000	155.855			
44	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	25x25x1,4m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					140.000	185.305			
45	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			91.000						86.464
46	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	30x30x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				112.900		154.940			
47	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			110.000						94.639

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	6 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
48	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	30x30x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				127.685	130.000	188.185			
49	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:20218	30x30x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			130.000	147.685	155.000				117.917
50	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	20x40x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			91.000			138.165			85.464
51	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	20x40x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				112.900		154.940			
52	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	20x40x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			112.000			171.715			94.639
53	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	20x40x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				127.685		188.185			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	7 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
54	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			133.000	147.685		221.735			117.917
55	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x0,9	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			122.000			186.050			
56	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,0m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				144.444		208.315			
57	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x1,1	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			143.000						
58	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				172.315		253.150			
59	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x40x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			181.000	199.815		297.985			158.525
60	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	25x50x0,9	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			114.000						107.552

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	8 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
61	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x50x1,1	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			137.000						119.106
62	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	25x50x1,2	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				161.204	160.000				
63	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	25x50x1,4	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			173.000		190.000				148.331
64	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	30x60x0,9	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			134.000						129.641
65	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	30x60x1,1	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			165.000						143.743
66	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	30x30x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				194.630	190.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	⁹ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
67	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x60x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			206.000	225.926	225.000			240.000	178.914
68	Thép xây dựng	Sắt hộp 75 x 75 mm (dày 1,5 mm)	cây	TCVN 6525:2018	75x75x1,5m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						535.000			
69	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x1,4m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						650.000			
70		Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 2,0 mm)		TCVN 6525:2018	90x90x2,0m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						875.000			
71	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x80x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			186.000			281.515			
72	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	40x80x1,1m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			224.000	240.278		349.225			
73	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	40x80x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				261.667	270.000	383.080			
74	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x80x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM;	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			273.000	303.981	310.000				239.912

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	10 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
75	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	40x80x1,8m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			353.000						324.866
76	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x50x1,4m mx6m	Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			241.000						
77	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x100x1,1 mmx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			280.000						
78	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	50x100x1,2 mmx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				345.800		499.000			
79	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	50x100x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			352.000	401.900	400.000	580.000			300.909
80	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	50x100x1,8 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			461.000		510.000	740.000			407.442
81	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	60x120x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			415.000			699.000			360.887

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	11 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
82	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	60x120x1,8 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			549.000						490.018
83	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,4 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					530.000				
84	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,8 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					690.000				
85	Thép xây dựng	Sắt V3 xanh XN (2L3)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,3 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			119.000						
86	Thép xây dựng	Sắt V4 xanh XN (2L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x2,8 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			175.000						
87	Thép xây dựng	Sắt V5 xanh XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3m mx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			240.000						
88	Thép xây dựng	Sắt V3 đỏ XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x3m mx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			150.000					140.000	
89	Thép xây dựng	Sắt V4 (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,0 mmx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								205.000	
90	Thép xây dựng	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,8 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			240.000						
91	Thép xây dựng	Sắt V5 đen XN (4L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x4,8 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			377.000						
92	Thép xây dựng	Sắt V63 đen XN (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V63x63x5m mx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			594.000						
93	Thép xây dựng	Sắt V70 đen (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V70x70x5m mx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			661.000						
94	Thép xây dựng	Sắt V5 (dài 6m; dày 3,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3,5 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					300.000			305.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	12 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
95	Thép xây dựng	Sắt V4 (dài 6m; dày 3,0mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,0 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					215.000				
96	Thép xây dựng	Sắt V3 (dài 6m; dày 2,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,5 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					140.000				
97	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 40 x 80 mm (dày 1,5 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x1,5 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			51.000						
98	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 40 x 80 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			65.000						
99	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 80 mm (dày 1,8 mm)	m	ASTM A53	C45x80x1,8 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				54.630					
100	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 100 mm (dày 1,8 mm)	m	ASTM A53	C45x100x1,8 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				61.111					
101	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 100 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x100x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			75.000	67.593					
102	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 125 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x125x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			84.000						
103	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 150 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x150x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			93.000						
104	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 45 x 200 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x200x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			115.000	75.926					
105	Thép xây dựng	Sắt V3, dài 6m, 6kg	cây	TCVN 6525:2018	dài 6m, 6kg	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						120.000			
106	Thép xây dựng	Sắt V3, dài 6m, 6,5kg	cây	TCVN 3783:1983	dài 6m, 6,5kg	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						152.750			
107	Thép xây dựng	Sắt V3, dài 6m, 7,5kg	cây	TCVN 3783:1983	dài 6m, 7,5kg	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						150.000			
108	Thép xây dựng	Sắt V4, dài 6m, 8,5kg	cây	TCVN 3783:1983	dài 6m, 8,5kg	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						199.750			
109	Thép xây dựng	Sắt V4, dài 6m, 9kg	cây	TCVN 3783:1983	dài 6m, 9kg	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						215.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	13 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
110	Thép xây dựng	Sắt V4, dài 6m, 12kg	cây	TCVN 3783:1983	dài 6m, 12kg	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						240.000			
111	Thép xây dựng	Sắt V5, dài 6m, 15,5kg	cây	TCVN 3783:1983	dài 6m, 15,5kg	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						364.250			
112	Thép xây dựng	Sắt V5, dài 6m, 19kg	cây	TCVN 3783:1983	dài 6m, 19kg	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						446.500			
113	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (đen, xám)	Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường, Bình Dương; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			362.000	361.111	360.000	440.000		365.000	
114	Đá xây dựng	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (xanh, trắng)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương; Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				388.889	450.000			420.000	418.182
115	Đá xây dựng	Đá 4x6 (xanh, trắng)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 4x6 (xanh)	Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				416.667					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	¹⁴ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
116	Đá xây dựng	Đá 4x6 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 4x6 (đen, xám)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương; Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH ĐT & Xây dựng Đá Việt, Đồng Nai; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			343.000	361.111	380.000	380.000		325.000	409.091
117	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá mi sàng	Công ty TNHH ĐT & Xây dựng Đá Việt, Đồng Nai; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				342.593	330.000				
118	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường, Bình Dương; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			295.000	324.074	350.000				
119	Cát xây dựng	Cát vàng (nhuễn)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng (nhuễn)	Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty Xây lắp và VLXD Đồng Tháp	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				324.074	320.000	300.000		350.000	
120	Cát xây dựng	Cát vàng (to)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng (to)	Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty Xây lắp và VLXD Đồng Tháp; Công ty TNHH TMDV Hoàng Hoa VN, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				388.889	360.000	420.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	15 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
121	Cát xây dựng	Cát đổ nền tại mỏ khai thác	m3			Công ty TNHH Tân Phước Thành, Bình Minh; HTX Hòa Lợi, Vũng Liêm; Công ty TNHH MTV Ngọc Mười, Bình Tân; DNTN TÂN HIỆP III, Mang Thít	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			82.000	52.000		60.000			60.000
122	Cát xây dựng	Cát đổ nền tại mỏ khai thác (Chủ mỏ cát cung cấp)	m3			Công ty TNHH Hằng Hương Vĩnh Long	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển									72.727
123	Cát xây dựng	Cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3			Công ty TNHH Tân Phước Thành, Bình Minh; Công ty TNHH Hưng Thịnh SAND, An Giang; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty Xây lắp và VLXD Đồng Tháp; Công ty TNHH TMDV Hoàng Hoa VN	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			295.000	227.273		170.000		300.000	309.090
124	Gạch xây	Gạch ống loại 1: 80x80x180	viên	TCVN 1450:2009	80x80x180 mm	Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc Vũng Liêm; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.250	1.200			1.200	
125	Gạch xây	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	viên	TCVN:1451:1998	40x80x180mm	Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc, Vũng Liêm; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.250	1.250			1.150	
126	Gạch ốp lát	Gạch bông (25 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x40cm	Công ty TNHH SX Gạch Men Kinh Minh, Biên Hòa	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						105.000			
127	Gạch ốp lát	Gạch bông (40 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công ty TNHH SX Gạch Men Kinh Minh, Biên Hòa	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						95.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	16 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
128	Gạch ốp lát	Gạch men (25 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016; TCVN 13113:2020	25x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa gồm sứ TAICERA, Đồng Nai; Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				104.545	103.000				90.909
129	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 30)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	30x30cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			130.000	111.111					
130	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 45)	m2	TCVN 13113: 2020; QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP gạch Men VTC, Biên Hòa	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				101.852		110.000			
131	Gạch ốp lát	Gạch men (40 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	40x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				111.111					86.364
132	Gạch ốp lát	Gạch men (50 x 50)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	50x50cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				120.370		120.000			113.636
133	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam					147.000						
134	Gạch ốp lát	Gạch men (60 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016; TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa gồm sứ TAICERA, Đồng Nai; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			145.000	134.259	120.000	160.000			181.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	17 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
135	Gạch ốp lát	Gạch bóng kính (60 x 60)	m2	TCVN 13113: 2020	60x60cm	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				250.000		190.000			
136	Gạch ốp lát	Gạch mem VICERA loại 1 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam Gạch mem - Thạch Anh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					120.000				
137	Gạch ốp lát	Gạch mem VICERA loại 2 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam Gạch mem - Thạch Anh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
138	Gạch ốp lát	Gạch mem CATALAN loại 1 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					145.000				
139	Gạch ốp lát	Gạch mem CATALAN loại 2 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
140	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	tấm	TCVN 4434:2000	(1mx1,5m)	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					75.000			110.000	
141	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m	JIS G3321	(dày 0,35mm, 2,7-2,9 kg/m)	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				144.630				115.000	
142	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,40mm, 3,4-3,6 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			106.000	154.815				130.000	
143	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,45mm, 3,9-4,0 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			122.000	165.000				135.000	
144	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,50mm, 4,3-4,4 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			138.000	175.185				140.000	
145	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,4mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			153.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	18 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
146	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,45mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			164.000						
147	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,50mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			183.000						
148	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,35mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,35mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			82.000						81.000
149	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,40mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			94.000						93.000
150	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,45mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			106.000						111.000
151	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,50mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			125.000						122.000
152	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					95.000				
153	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
154	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,50mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					115.000				
155	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,40mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					102.000				
156	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,45mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					122.000				
157	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,50mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					127.000				
158	Vật liệu khác	Gỗ thao lao xẻ hộp (đủ mực)	m3		xẻ hộp (đủ mực)	DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn; Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				10.909.091				15.200.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	19 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
159	Vật liệu khác	Gỗ tròn INDO	m4	TCVN 7960:2008	Gỗ tròn INDO	DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn; Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				5.454.545				9.800.000	
160	Vật liệu khác	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	tấm		1,2mx2,4m, dày 1,6cm	Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				636.364					
161	Vật liệu khác	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3	TCVN 7960:2008	nhóm 6&7	Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm; DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				3.909.091				3.400.000	
162	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 3,8-4,0m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	cây		Cừ tràm dài 3,8-4,0m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								34.000	
163	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 4,5-4,6m (đầu ngọn >4,0-4,5cm)	cây		Cừ tràm dài 4,5-4,6m (đầu ngọn >4,0-4,5cm)	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								36.000	
164	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 4,6-4,7m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	cây		Cừ tràm dài 4,6-4,7m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								40.000	
165	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ Thao Lao	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi	Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.363.636					
166	Gỗ xây dựng	Cửa sổ gỗ Thao Lao	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ	Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.090.909					
167	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; Công ty TNHH MTV Mỹ Phát Chung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					840.000			850.000	
168	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; Công ty TNHH MTV Mỹ Phát Chung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					740.000			735.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	20 Ghi chú	Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
169	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; Công ty TNHH MTV Mỹ Phát Chung; Cơ sở Hoàng Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				863.636	1.180.000			910.000	
170	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.000.000				
171	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; Công ty TNHH MTV Mỹ Phát Chung; Cơ sở Hoàng Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				954.545	1.250.000			980.000	
172	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; Công ty TNHH MTV Mỹ Phát Chung; Cơ sở Hoàng Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				890.909	1.100.000			1.080.000	
173	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; Công ty TNHH MTV Mỹ Phát Chung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.050.000			1.080.000	
174	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; Công ty TNHH MTV Mỹ Phát Chung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.250.000			1.100.000	
175	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.130.000				
176	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi nhôm trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.150.000				
177	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ nhôm trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.100.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	21 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
178	Kính	kính 5 ly Nhật màu trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 5 ly Nhật màu trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					275.000				
179	Kính	kính 10 ly Nhật trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 10 ly Nhật trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					680.000				
180	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				4.000		3.000		2.000	
181	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				5.000		4.800		2.700	
182	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				7.407		6.300		3.600	
183	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				13.889		8.900		4.500	
184	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 49	cái	TCVN 8491-2:2011	Ɓ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				18.519		13.500			
185	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				13.889		9.900		6.500	
186	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 90	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				27.778		22.400		11.000	
187	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 114	cái	TCVN 8491-2:2011	Ɓ 114	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						147.700			
188	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Ɓ 140		TCVN 8491-2:2011	Ɓ 140	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						194.700			
189	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				4.630		4.000		2.500	
190	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				6.481		6.400		3.500	
191	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				9.259		10.500		4.500	
192	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				18.519		13.800		6.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	22 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
193	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 49	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				23.148		20.500			
194	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				18.519		14.600		11.000	
195	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 90	cái	BS 3505:1968	Ɓ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						42.500		15.000	
196	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 114	cái	TCVN 8491-2:2011	Ɓ 114	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						76.100			
197	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 140	cái	TCVN 8491-2:2011	Ɓ 140	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						140.600			
198	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ɓ 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				18.519		19.400			
199	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ɓ 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				23.148		22.700			
200	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ɓ 34	caulì	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				37.037		38.400			
201	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ɓ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				41.667		56.400			
202	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ɓ 49	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				64.815		65.000			
203	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ɓ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				83.333		79.000			
204	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ɓ 90	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				277.778		206.000			
205	Vật tư ngành điện	Ống nhựa PVC Ɓ 21 dày 1,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	21x1,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					8.250	6.912		5.000	
206	Vật tư ngành điện	Ống nhựa PVC Ɓ 21 dày 1,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	21x1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					11.250	8.750		7.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	23 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
207	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 27 x 1,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	27x1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						11.880		8.200	
208	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						13.250		11.500	
209	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 34 x 1,4mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	34x1,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						13.284		8.500	
210	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 34 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	34x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						16.956		13.500	
211	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 34 x 1,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	34x1,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					16.500				
212	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 42 x 1,4mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	42x1,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								9.000	
213	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					21.750				
214	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 42 x 2,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	42x2,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						21.750		17.500	
215	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 49 x 1,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	49x1,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						20.628			
216	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 49 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	49x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						24.624		15.000	
217	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					28.250			21.000	
218	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 60 x 1,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	60x1,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						25.920			
219	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 60 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	60x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					29.500			18.000	
220	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 60 x 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	60x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						30.996		29.500	
221	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 90 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	90x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					62.500				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	24 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
222	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 90 x 3,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	90x3,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						74.412			
223	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 114 x 3,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	114x3,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					92.000				
224	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 27 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				41.667		15.012			
225	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 34 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	34x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				62.963		21.700			
226	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 42 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				83.333					
227	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 49 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				106.481					
228	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 49 dày 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	49x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						37.044			
229	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 60 dày 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	60x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						46.764			
230	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 90 dày 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	90X2,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				226.852					
231	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 114 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	114x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				263.889					
232	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 250 dày 6,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	250x6,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						383.872			
233	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 250 dày 7,3mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	250x7,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						404.449			
234	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 315 dày 6,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	315x6,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						434.802			
235	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Đ 315 dày 9,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	315x9,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						639.944			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	25 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
236	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC P 200 dày 5,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	200x5,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						286.761			
237	Vật tư ngành điện	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	TCVN 12678-1:2020	COMPACT (ĐQ) 2U	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					34.000			33.000	
238	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					42.000				
239	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Thái Lan	Thái Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển					45.000				
240	Vật tư ngành điện	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 1,2m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					27.000			30.000	
241	Vật tư ngành điện	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 0,6m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					22.000			24.000	
242	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	20x30cm	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				15.000	18.000				
243	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	20x20cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				10.000				12.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	26 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
244	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái		8x16cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				8.000					
245	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi 2x32	m	TCVN 5935-1:2023	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				11.000				10.000	
246	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 1,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				800.000	520.000			510.000	
247	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 2,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					800.000			82.000	
248	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 4 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.200.000			1.150.000	
249	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện VN loại đẹp 2 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại đẹp 2 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyễn Tiến Phát, Long An; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					8.000			8.000	
250	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện VN loại đẹp 2,5 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại đẹp 2,5 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyễn Tiến Phát, Long An; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					11.000			10.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	27 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
251	Vật tư ngành điện	Quạt trần Đồng Nai VN	cái	TCVN 1444:1994	Đường kính cánh 1,2m	Công ty CP Điện cơ, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					650.000				
252	Sơn	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								410.000	
253	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								450.000	
254	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng	TCVN 2097: 2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.270.000					2.250.000	
255	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng	TCVN 2097: 2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.210.000					2.200.000	
256	Sơn	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			422.000						
257	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			480.000						
258	Sơn	Sơn nội thất SANDO (SE)	thùng	TCVN 2054 -18	4 lít/thùng	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						415.000			
259	Sơn	Sơn ngoại thất SANDO (SE)	thùng	TCVN 2054 -18	18 lít/thùng	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						415.000			
260	Sơn	Bột trét cao cấp SANO COAT	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						340.000			
261	Sơn	Bột trét nội thất SANO	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						250.000			
262	Sơn	Bột trét nội thất SUPER	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						280.000			
263	Sơn	Bột trét ngoại thất SANO	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP Sơn Nam Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						290.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	28 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
264	Sơn	Bột trét ngoại thất SUPER	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP Sơn Nam Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						310.000			
265	Sơn	Sơn trang trí nội thất (SANDO (SI) 4 LÍT	thùng	TCVN 2054 -18	4 lít/thùng	Công ty CP Sơn Sáu Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						295.000			
266	Sơn	Sơn trang trí nội thất (SANDO (SI) 18 LÍT	thùng	TCVN 2054 -18	18 lít/thùng	Công ty CP Sơn Sáu Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						870.000			
267	Sơn	Sơn lót ngoại thất KENRR	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.035.000					
268	Sơn	Sơn lót nội thất KENRY	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.035.000					
269	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KENRY (Nano)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				2.408.000					
270	Sơn	Sơn phủ nội thất KENRY (Nano)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				2.248.000					
271	Vật liệu khác	Đinh dùi	hộp	QCVN 16:2019/BXD	100 cây/hộp	Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				25.000					
272	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				16.545					
273	Vật liệu khác	Dây Kẽm buộc	kg	TCVN 1651-1:2018; QCVN 16:2019/BXD	1mm	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				25.000	20.000			22.500	
274	Vật liệu khác	Dây dèo	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				19.444					
275	Vật liệu khác	Giấy nhám (0,1mx0,2m)	tờ		0,1mx0,2m	Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				909					

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	68 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
473	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 60-80W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		8.105.000	8.105.000	8.105.000	8.105.000	8.105.000	8.105.000	8.105.000	8.105.000
474	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 90-110W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
475	vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 120-140W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000
476	vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 150-170W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000
477	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 19mm	Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.790.300	1.812.300	1.812.300	1.812.300	1.790.300	1.790.300	1.812.300	1.812.300
478	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.832.300	1.854.300	1.854.300	1.854.300	1.832.300	1.832.300	1.854.300	1.854.300
479	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.852.100	1.874.100	1.874.100	1.874.100	1.852.100	1.852.100	1.874.100	1.874.100
480	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.204.100	1.204.100	1.224.100	1.224.100	1.224.100	1.204.100	1.224.100	1.224.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	69 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
481	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.255.500	1.255.500	1.275.500	1.275.500	1.275.500	1.255.500	1.275.500	1.275.500
482	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.306.500	1.306.500	1.326.500	1.326.500	1.326.500	1.306.500	1.326.500	1.326.500
483	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.358.400	1.358.400	1.378.400	1.378.400	1.378.400	1.358.400	1.378.400	1.378.400
484	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.409.800	1.409.800	1.429.800	1.429.800	1.429.800	1.409.800	1.429.800	1.429.800
485	Bê tông	Cấp phối Đá dăm Loại 1	m3	TCVN 8859:2011	Cấp phối đá dăm xám, xanh	Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339	467.000	467.000	394.700	467.000	394.700	394.700	394.700	467.000
486	Bê tông	Cấp phối Đá dăm Loại 2	m3	TCVN 8859:2012	Cấp phối đá dăm xám, xanh	Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3340	452.300	452.300	380.000	452.300	380.000	380.000	380.000	452.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	70 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
487	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá đen 1x2	Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3341	421.000	421.000	389.500	421.000	389.500	389.500	389.500	421.000
488	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá (xanh, trắng, xám) 1x2	Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3342	506.200	506.200	474.700	506.200	474.700	474.700	474.700	506.200
489	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 9504:2012	Đá (xanh, trắng, xám) 4x6	Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3343	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
490	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3339	1.208.700	1.225.700	1.225.700	1.225.700	1.225.700	1.208.700	1.225.700	1.225.700
491	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2013	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3340	1.245.100	1.262.100	1.262.100	1.262.100	1.262.100	1.245.100	1.262.100	1.262.100

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	119 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
827	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652 - 2020	20kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455
828	Sơn	Sơn nước nội thất 3 in 1	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		44.697	44.697	44.697	44.697	44.697	44.697	44.697	44.697
829	Sơn	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		87.007	87.007	87.007	87.007	87.007	87.007	87.007	87.007
830	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	21kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727
831	Sơn	Sơn nội thất siêu trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		79.130	79.130	79.130	79.130	79.130	79.130	79.130	79.130
832	Sơn	Sơn nước mịn ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		108.735	108.735	108.735	108.735	108.735	108.735	108.735	108.735
833	Sơn	Sơn ngoại thất chống phai màu	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		146.126	146.126	146.126	146.126	146.126	146.126	146.126	146.126
834	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	17kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		339.839	339.839	339.839	339.839	339.839	339.839	339.839	339.839
835	Sơn	Sơn chống thấm	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		177.091	177.091	177.091	177.091	177.091	177.091	177.091	177.091

Ghi chú:

- Sở Xây dựng chưa nhận được báo cáo giá vật liệu xây dựng tại Công văn số 1664/SXD-QLXD ngày 27/6/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc phối hợp gửi báo cáo giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024 trên địa bàn (Lần 5) cụ thể như Thành Phố Vĩnh Long, Long Hồ.

- Những loại vật liệu của các huyện gửi báo cáo về Sở Xây dựng mà không đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách, nhà sản xuất, xuất xứ, vận chuyển tại Mẫu số 01 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng thì không công bố giá./.